

HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN TẠI HUYỆN MỎ CÀY BẮC VÀ GIỒNG TRÔM TỈNH BẾN TRE

Trương Văn Hiểu¹, Nguyễn Quốc Bảo², Nguyễn Thanh Lâm³, Trần Ngọc Bích³ và Nguyễn Thị Kim Quyên¹

¹Khoa Nông nghiệp - Thủy sản, Trường Đại học Trà Vinh;

²Trạm Chăn nuôi và Thú Y Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre;

³Bộ môn Thú y, Khoa Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ

Tác giả liên hệ: Trương Văn Hiểu; Tel: 0919.375.328; Email: vanhieue@tvu.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá hiện trạng chăn nuôi, tình hình bệnh tiêu chảy và sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi bò sinh sản tại huyện Mỏ Cày Bắc và Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Khảo sát được thực hiện từ tháng 11/2021 đến tháng 01/2022 trên 180 hộ chăn nuôi bò sinh sản với tổng số 884 con bò. Các số liệu sơ cấp và thứ cấp được thu thập thông qua phương pháp điều tra cắt ngang và điều tra hồi cứu. Kết quả cho thấy số lượng của đàn bò tại tỉnh Bến Tre tăng đều qua các năm từ 2018-2021, trung bình 1,82%/năm. Quy mô chăn nuôi trung bình tại các hộ ở huyện Mỏ Cày Bắc và Giồng Trôm tương ứng là 4,45±1,96 con/hộ và 5,14±2,98 con/hộ, trong đó tỷ lệ bò cái sinh sản chiếm 48,3-52,2%. Tất cả các hộ chăn nuôi đều áp dụng phương thức chăn nuôi nhốt và thụ tinh nhân tạo cho bò. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại kiên cố: 65,8-70,0%, lập sổ ghi chép trong thai kỳ của bò: 86,7-90,0%, đỡ đẻ cho bò: 71,7-77,5%, bán bê <12 tháng tuổi: 72,5-76,7% và tiêm phòng bệnh viêm da nổi cục: 91,7-94,2%. Tỷ lệ bệnh tiêu chảy trên đàn bò của hai huyện dao động từ 22,2-25,8%, trong đó bê dưới 12 tháng tuổi mắc bệnh tiêu chảy nhiều nhất. Các hộ chăn nuôi bò sử dụng kháng sinh với mục đích điều trị bệnh cao nhất: 75,8-81,7%. Các loại kháng sinh được sử dụng nhiều nhất là Colistin: 40,8-45,0%, Ampicillin: 28,3-35,0%, Tetracyclin: 15,8-21,7% và Streptomycin 15,0-16,7%.

Từ khóa: Bến Tre, bệnh tiêu chảy, bò, điều tra, kháng sinh

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bến Tre là một trong những tỉnh có ngành chăn nuôi bò phát triển mạnh ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2021 tổng đàn bò của tỉnh là 227.550 con, chăn nuôi bò chủ yếu tập trung tại một số huyện chăn nuôi trọng điểm. Trong đó huyện Mỏ Cày Bắc có tổng đàn 10.890 con và huyện Giồng Trôm có tổng đàn 23.176 con (Cục thống kê Bến Tre, 2021), chiếm 15,0% đàn bò của tỉnh. Người chăn nuôi bò của hai huyện này chủ yếu là nuôi bò cái sinh sản, sử dụng các giống bò chuyên thịt cao sản để lai tạo nhằm phát triển bò lai hướng thịt chất lượng cao. Tổng đàn bò vùng nghiên cứu này tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) đàn bò huyện Sơn Tịnh chiếm 15,5% đàn bò của tỉnh Quảng Ngãi.

Tình hình hội chứng bệnh tiêu chảy trên bò cũng thường xuyên xảy ra trong tỉnh. Theo báo cáo của Chi cục Chăn nuôi & Thú y Bến Tre (2020), năm 2020 toàn tỉnh xảy ra 100 ổ dịch bệnh hội chứng tiêu chảy giảm làm năng suất gây thiệt hại kinh tế cho người chăn nuôi. Theo Trần Ngọc Bích và cs. (2022) bệnh tiêu chảy trên bò chủ yếu do lây nhiễm từ thức ăn (77%) và nước uống (70%) là các tác nhân do vi khuẩn, virus và ký sinh trùng gây ra. Bê sơ sinh thường bị tiêu chảy do các mầm bệnh khác nhau gây ra, nhưng không phải lúc nào cũng là vi khuẩn. Tuy nhiên, kháng sinh thường được sử dụng như một phương pháp điều trị bệnh tiêu chảy trên bê (Cassandra và cs., 2021). Tình trạng gia tăng sự đề kháng hay đa kháng của vi khuẩn Gram âm, đặc biệt là nhóm vi khuẩn đường ruột *Enterobacteriaceae* đang là vấn đề toàn cầu (Partridge, 2011). Xuất phát từ vấn đề trên, nghiên cứu này nhằm khảo sát hiện trạng chăn nuôi bò sinh sản, tình hình bệnh tiêu chảy trên bò và việc sử dụng kháng sinh trên bò tại hai huyện Mỏ Cày Bắc và Giồng Trôm là rất cần thiết. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả trong chăn nuôi bò và hướng đến quản lý sử dụng kháng sinh hiệu quả trong phòng và trị bệnh tiêu chảy tại nông hộ.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Đối tượng điều tra là 180 hộ chăn nuôi bò sinh sản có số lượng bò nuôi ít nhất là 03 con/hộ.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian tiến hành: Từ tháng 11 năm 2021 đến tháng 01 năm 2022.

Nghiên cứu được tiến hành tại 2 huyện: Mỏ Cày Bắc (MCB) và Giồng Trôm (GTr) là hai huyện chủ yếu nuôi bò sinh sản trong tỉnh Bến Tre.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá hiện trạng chăn nuôi.

Đánh giá tình hình bệnh tiêu chảy và sử dụng kháng sinh.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp điều tra hồi cứu và điều tra cắt ngang. Nhóm nghiên cứu kết hợp với cán bộ Thú y của huyện chọn hộ khảo sát bằng phương pháp ngẫu nhiên theo danh sách hộ có số lượng đàn bò ít nhất là 3 con/hộ.

Chọn cách lấy mẫu ngẫu nhiên đơn thuần là cách lấy mẫu mà mọi đơn vị phần tử trong tổng thể đều có cơ hội ngang nhau xuất hiện trong mẫu. Chọn mẫu điều tra bằng cách bốc thăm ngẫu nhiên số thứ tự các hộ chăn nuôi bò theo danh sách.

Thu thập số liệu thứ cấp: Sử dụng phương pháp điều tra hồi cứu thu thập thông tin thứ cấp từ các nguồn như: số liệu thống kê từ Cục thống kê Bến Tre, Chi cục Chăn nuôi và Thú y Bến Tre, Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện MCB và huyện GTr. Các thông tin thu thập về danh sách các hộ chăn nuôi bò, tổng đàn bò, tình hình dịch bệnh trên đàn bò qua các năm.

Thu thập số liệu sơ cấp: Điều tra cắt ngang bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp với hộ nuôi bò sinh sản theo bản câu hỏi phỏng vấn đã thiết kế sẵn. Tiến hành điều tra 180 hộ tại hai huyện, huyện GTr 120 hộ và huyện MCB 60 hộ, tương ứng lần lượt chiếm 9,04% và 8,17% số hộ nuôi bò có ít nhất là 3 con/hộ.

Nội dung trong bản phỏng vấn bao gồm một số thông tin như: cơ cấu đàn bò: số lượng bò, số lượng bò theo lứa tuổi; phương thức nuôi: nuôi bò bán chăn thả, nuôi bò nhốt hoàn toàn; chuồng trại: tạm bợ, bán kiên cố và kiên cố; thức ăn: cỏ xanh, rom khô, thức ăn bổ sung thêm cám gạo, tấm gạo, thức ăn hỗn hợp; quản lý và chăm sóc: ghi chép ngày phối giống, dự kiến ngày sinh bê, đỡ đẻ cho bò, cai sữa bê sớm ≤ 4 tháng tuổi, bán bê < 1 năm tuổi, bán bò thịt; phối giống: trực tiếp bò đực, thụ tinh nhân tạo; phân chuồng: phơi khô phân bán, ủ phân hoai, biogas, bón đồng cỏ; phòng bệnh: vaccine bệnh lở mồm long móng (LMLM), vaccine bệnh tụ huyết trùng (THT), vaccine viêm da nổi cục (VDNC) và tẩy giun sán; tình hình bệnh tiêu chảy trong một năm: số lượng bò bệnh tiêu chảy và số lượng bò bệnh tiêu chảy theo lứa tuổi; sử dụng kháng sinh: có sử dụng kháng sinh, mục đích sử dụng kháng sinh: phòng bệnh, trị bệnh; sử dụng kháng sinh: theo kinh nghiệm, cửa hàng thú y, cán bộ thú y phòng trị bệnh; tên một số loại kháng sinh sử dụng phòng trị bệnh trên bò tại nông hộ.

Đồng thời kết hợp quan sát thực tế, ghi nhận nhanh các thông tin, số liệu có liên quan đến hiện trạng nuôi bò tại nông hộ. Bên cạnh đó, xác định chỉ tiêu ngày phối, ngày dự kiến sinh bê, tiêm phòng, tẩy giun sán và bệnh tiêu chảy trên bò, tình hình sử dụng kháng sinh, tên kháng sinh dựa vào điều tra hồi cứu ghi chép số lưu về phòng, điều trị bệnh bò của cán bộ thú

y cơ sở và kết hợp với số liệu ghi chép tại hộ chăn nuôi bò trong thời gian một năm. Tỷ lệ bệnh tiêu chảy = số con bò bệnh/tổng số bò khảo sát.

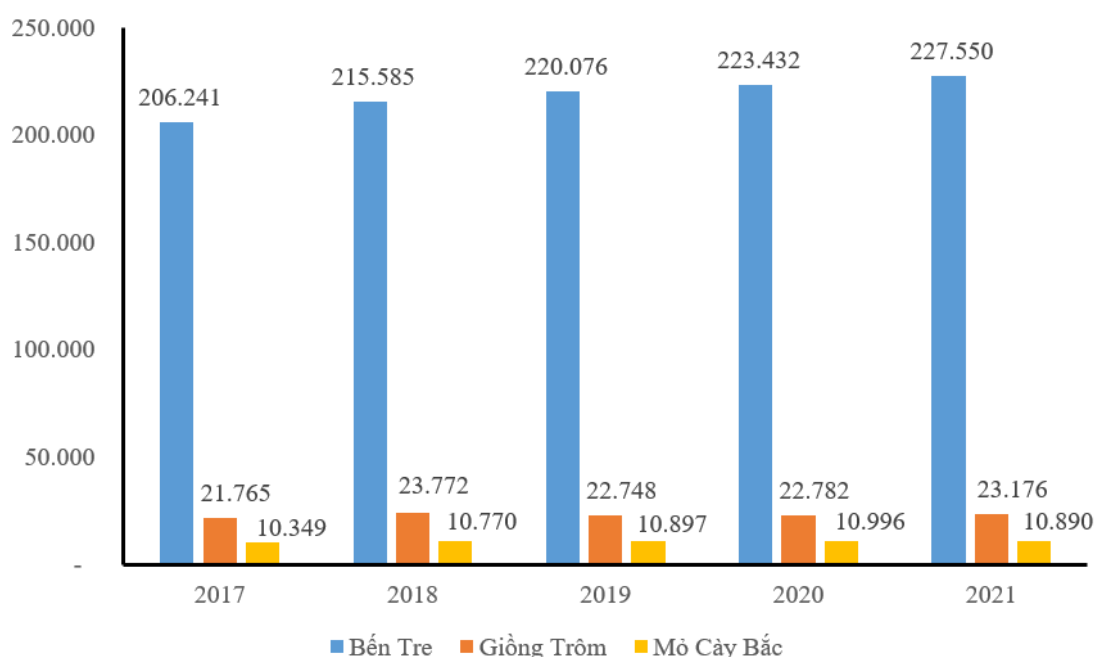
Xử lý số liệu: Các số liệu điều tra được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2010 và phương pháp thống kê mô tả để xác định các giá trị trung bình, tỷ lệ % và Chi-square bằng phần mềm Minitab 16.0.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Hiện trạng chăn nuôi

Tổng đàn bò tỉnh Bến Tre từ năm 2017– 2021

Tổng đàn bò tỉnh Bến Tre và hai huyện GTr, MCB qua các năm 2017-2021 được trình bày qua Biểu đồ 1 (Cục Thống kê Bến Tre, 2022).



Biểu đồ 1. Tổng đàn bò tỉnh Bến Tre, huyện Giồng Trôm và Mô Cày Bắc năm 2017-2021

Biểu đồ 1 cho thấy tổng đàn bò tỉnh Bến Tre đang phát triển từ năm 2017 (206.241 con) tăng vọt lên 4,5%/năm đến năm 2018 (215.585 con) và tăng nhẹ qua các năm đến năm 2021 là 227.550 con. Tỷ lệ tăng đàn bò tỉnh trung bình hàng năm từ 2018-2021 là 1,82%/năm. Tổng đàn bò của hai huyện MCB và GTr chiếm 15,0% tổng đàn bò của tỉnh, đây là hai huyện chủ yếu nuôi bò sinh sản trong tỉnh. Tổng đàn bò huyện GTr từ năm 2017 (21.765 con) có dao động tăng hoặc giảm nhẹ qua các năm, nhìn chung vẫn tăng nhẹ đến năm 2021 (23.176 con). Tương tự, tổng đàn bò huyện MCB từ năm 2017 (10.349 con) tăng nhẹ đến năm 2020 (10.996 con), tuy nhiên năm 2021 đàn bò giảm nhẹ (10.890 con). Theo người chăn nuôi cho biết do một số hộ nuôi bò giảm đàn chuyển đổi sang chăn nuôi dê nhằm đa dạng vật nuôi. Nhìn chung, tổng đàn bò tỉnh Bến Tre, huyện MCB và huyện GTr duy trì tăng nhẹ trong 05 năm qua.

Quy mô và cơ cấu đàn bò theo tuổi tại nông hộ

Bảng 1. Quy mô và cơ cấu đàn bò theo tuổi tại 2 huyện

Chỉ tiêu	Mộ Cày Bắc (n=60)	Giông Trôm (n=120)
Tổng số bò, con	267	617
Trung bình số bò/hộ, con	4,45±1,96	5,14±2,98
Cơ cấu đàn bò theo tuổi, %		
Bò sinh sản	48,3	52,2
Bê < 12 tháng	31,1	28,5
Bò 12-24 tháng	13,5	10,9
Bò > 24 tháng	7,12	8,43

Qua Bảng 1 số bò bình quân của các nông hộ tại huyện MCB (4,45±1,96 con/hộ) và ở GTr (5,14±2,98 con/hộ). Quy mô nuôi bò tại các hộ ở huyện MCB thấp hơn so với huyện GTr, điều này tỷ lệ thuận với tổng đàn bò của huyện. Số liệu này cho thấy quy mô chăn nuôi bò tại huyện MCB và GTr chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ. Kết quả này cao hơn so với quy mô chăn nuôi bò ở huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi là 3,94±1,83 con/hộ (Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs., 2019), nhưng thấp hơn so với quy mô nuôi bò tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình của nghiên cứu Ngô Thị Diệu và cs. (2016) là 6,75±3,86 con/hộ. Trong cơ cấu đàn bò, bò cái sinh sản chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng đàn với 48,3% ở MCB và 52,2% ở GTr, tỷ lệ các loại bò khác theo cơ cấu tuổi là thấp. Kết quả này tương đương với nghiên cứu của Ngô Thị Diệu và cs. (2016) tỷ lệ bò cái sinh sản ở thị trấn Việt Trung là 46,4% và ở xã Hiền Ninh là 53,6%. Kết quả điều tra cho thấy người chăn nuôi bò tại huyện MCB và GTr đều bán bê trước 12 tháng tuổi 75,0-76,7% (Bảng 2). Điều này cho thấy hiện trạng chăn nuôi bò ở đây, đa số các hộ chăn nuôi bò sinh và bán bê sau cai sữa.

Quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng bò tại nông hộ

Bảng 2. Quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng bò của nông hộ

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Mộ Cày Bắc, % (n=60)	Giông Trôm, % (n=120)
Phương thức nuôi	Nhốt hoàn toàn	100	100
Chuồng nuôi	Bán kiên cố	30,0	34,2
	Kiên cố	70,0	65,8
Thức ăn bổ sung	Cám gạo, tấm gạo	35,0	40,8
	Thức ăn hỗn hợp	65,0	59,2
Quản lý, chăm sóc	Ghi ngày phối giống, dự kiến ngày sinh bê	86,7	90,0
	Đỡ đẻ cho bò	71,7	77,5
	Cai sữa bê ≤4 tháng tuổi	46,7	52,5
	Bán bê <12 tháng tuổi	76,7	72,5
Phối giống	Thụ tinh nhân tạo	100	100
Phân chuồng	Phơi khô bán	83,3	76,7
	Bón đồng cỏ	16,7	23,3

Tất cả các hộ điều tra có phương thức nuôi nhốt bò hoàn toàn, bò nhốt trong chuồng nuôi hoặc có sân chơi gắn liền với chuồng nuôi, bò được cho ăn thức ăn, nước uống tại chuồng. Số hộ chăn nuôi bò theo phương thức chăn nuôi bò nhốt hoàn toàn tại huyện MCB và GTr là 100%. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu tại Trà Vinh của Trương Văn Hiểu và Nguyễn Thị Kim Quyên (2021) là 61,1%. Đây là hướng chăn nuôi thâm canh tiết kiệm được công chăm sóc, tiết kiệm diện tích đất chăn nuôi và thuận lợi cho việc chăm sóc, dễ quản lý đàn bò và mang lại hiệu quả chăn nuôi.

Kết quả nghiên cứu cho thấy số hộ xây dựng chuồng nuôi kiên cố có cột bê tông, mái lợp Tôn, nền chuồng, máng ăn và uống bằng bê tông ở huyện MCB là 70,0% và GTr là 65,8%. Số hộ có chuồng nuôi bán kiên cố là cột bằng gỗ, nền chuồng bằng bê tông và mái Tôn, chiếm 30,0-34,2%. Ưu điểm của nền chuồng bằng bê tông, có rãnh thu gom phân và nước thải là dễ tắm bò và dọn vệ sinh hàng ngày. Chuồng nuôi là một trong những chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư của các hộ tại hai huyện vào chăn nuôi bò là rất quan tâm.

Bò được nuôi nhốt tại chuồng cho ăn khẩu phần chính là cỏ xanh, rơm khô và có bổ sung cám gạo, tấm gạo hoặc TAHH cho bò cái mang thai 2 tháng trước khi đẻ và bò mẹ 4 tháng nuôi con. Kết quả cho thấy số hộ khảo sát bổ sung TAHH nuôi bò tại huyện MCB là 65,0% và GTr là 59,2% vào giai đoạn bò mẹ mang thai sắp đẻ và nuôi con. Mặt khác, một số hộ bổ sung nguồn thức ăn có sẵn tại địa phương như tấm gạo nấu cháo, cám gạo cho bê dưới 12 tháng tuổi. Số liệu này tương đương với nghiên cứu tại Bến Tre của Trần Ngọc Bích và cs. (2021) là 59,0%. Theo Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) việc thiếu chất đạm trong khẩu phần ăn nuôi bò sẽ ảnh hưởng đến sự sinh trưởng trên bê và thời gian động dục lại bò mẹ sau khi đẻ. Vậy, các hộ chưa hiểu rõ việc bổ sung thức ăn giàu protein vào khẩu phần thức ăn theo nhu cầu của từng giống bò và từng giai đoạn phát triển của bò.

Qua Bảng 2 cho thấy số hộ điều tra đã quan tâm đến ghi chép ngày phối giống, dự kiến ngày sinh cho bò mẹ là 86,7% ở MCB và 90,0% ở GTr tương đương với nghiên cứu của Trương Văn Hiểu và Nguyễn Thị Kim Quyên (2021) tại Trà Vinh có ghi chép ngày phối giống là 91,1%, dự kiến ngày sinh là 95,6%. Kết quả số hộ có đỡ đẻ cho bò ở MCB (71,7 %) và ở GTr (77,5%) thấp hơn so với nghiên cứu Trương Văn Hiểu và Nguyễn Thị Kim Quyên (2021) là 90,0%. Vậy hộ chăn nuôi bò cần quan tâm đến đỡ đẻ bò nhằm kịp thời can thiệp những trường hợp bò mẹ sinh khó, chăm sóc bê con sau sinh góp phần tăng thêm năng suất trong chăn nuôi bò sinh sản. Bên cạnh đó, tỷ lệ cai sữa sớm bê con ≤ 4 tháng tuổi chiếm 46,7% số hộ ở MCB và 52,5% số hộ ở GTr. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) là 37,9%, tương tự, có 37,2% (Trương Văn Hiểu và Nguyễn Thị Kim Quyên, 2021). Qua số liệu cho thấy, các hộ nuôi bò sinh sản cần phải áp dụng kỹ thuật cai sữa bê con sớm để tăng hiệu quả nuôi bò. Ngoài ra, số hộ khảo sát cho biết nuôi bò sinh sản chủ yếu là bán bê con dưới 12 tháng tuổi chiếm 76,7% ở MCB và 72,5% ở GTr.

Trong vùng nghiên cứu, có 100% số hộ điều tra áp dụng phương pháp phối giống trên bò sinh sản là thụ tinh nhân tạo. Do tỉnh đã có chính sách cải tạo đàn bò bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, như đào tạo kỹ thuật viên và hỗ trợ dẫn tinh viên có tay nghề, hỗ trợ tinh bò cho người chăn nuôi bò sinh sản. Các hộ cho biết áp dụng phương pháp thụ tinh nhân tạo bò đã mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi, bê lai hướng thịt dễ bán và giá thành cao hơn, đây là điểm tích cực trong nuôi bò sinh sản.

Xử lý phân bò bằng phương pháp thu gom và phơi khô được tất cả các hộ chăn nuôi áp dụng tại địa phương, trong đó bán phân khô ở MCB (83,3%) và GTr (76,7%). Xử lý phân bò bằng phương pháp phơi khô dễ thực hiện, nhưng bán giá thành thấp. Mặt khác, phân bò khô cũng được tận dụng bón đồng cỏ chiếm 16,7% số hộ ở MCB và 23,3% số hộ ở GTr. Phân bón đồng cỏ cần phải ủ hoai để diệt mầm bệnh và tăng giá trị dinh dưỡng cho đồng cỏ. Vậy cần áp dụng nhiều phương pháp xử lý phân bò như biogas, ủ phân với nấm trichoderma, nuôi trùn quế nhằm giảm ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi bò và tăng giá trị tái sử dụng phân bò.

Phòng bệnh trên bò tại nông hộ

Bảng 3. Tình hình tiêm phòng và tẩy giun sán tại nông hộ

Chỉ tiêu	Mộ Cày Bắc, % (n=60)	Giồng Trôm, % (n=120)
Tiêm phòng bệnh LMLM	45,0	57,5
Tiêm phòng bệnh VDNC	91,7	94,2
Tiêm phòng bệnh THT	41,7	32,5
Tẩy giun, sán	48,3	57,5

Ghi chú: LMLM: Lở mồm long móng, VDNC: Viêm da nổi cục, THT: Tụ huyết trùng

Bảng 3 cho thấy số hộ chăn nuôi rất quan tâm đến việc tiêm phòng vaccine bệnh VDNC trên bò, ở MCB là 91,7% và GTr là 94,2%. Chi cục Chăn nuôi và Thú y Bến Tre triển khai kế hoạch tiêm phòng vaccine bệnh VDNC bắt buộc và miễn phí. Năm 2021, bệnh VDNC đã xảy ra trên đàn bò tỉnh Bến Tre, lây lan 08 huyện thành phố và gây thiệt hại trên đàn bò. Số hộ có tiêm phòng vaccine tại hai huyện MCB và GTr như bệnh LMLM dao động 45,0-57,5% cao hơn so với bệnh THT chiếm khoảng 32,5-41,7%. Số liệu tiêm phòng bệnh THT trên bò thấp hơn so với bệnh LMLM, do Chi cục Chăn nuôi và Thú y Bến Tre có kế hoạch tiêm phòng bệnh LMLM bắt buộc và miễn phí tại một số xã có ổ dịch cũ bệnh LMLM. Tỷ lệ tiêm phòng bệnh LMLM thấp hơn so với nghiên cứu tại Bến Tre năm 2020 là 91,0% số hộ điều tra tiêm phòng bệnh LMLM (Trần Ngọc Bích và cs., 2021), do năm 2021 trong tình trạng tập trung dập dịch bệnh VDNC trên đàn bò, nên các hộ tiêm phòng bệnh VDNC nhiều hơn phòng bệnh LMLM và THT. Số liệu cho thấy hộ chăn nuôi bò chưa quan tâm nhiều đến tiêm phòng bệnh LMLM, THT, tỷ lệ tiêm phòng còn thấp chưa bảo hộ được dịch bệnh trên đàn bò. Ngoài ra, số hộ còn chủ quan bệnh LMLM, THT ít xảy ra và thiệt hại chưa cao, đồng thời, các hộ cho biết tiêm phòng vaccine ảnh hưởng đến bò mẹ và bê con. Đây là một hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới nhằm đảm bảo tiêm phòng bệnh LMLM, THT trên đàn bò đạt trên 80,0%.

Kết quả khảo sát cho thấy số hộ chăn nuôi bò có tẩy giun, sán trên đàn bò còn thấp, chiếm 48,3% số hộ ở MCB và 57,5% số hộ ở GTr. Tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu của Trương Văn Hiếu và Nguyễn Thị Kim Quyên (2021) tại Trà Vinh tẩy giun sán là 40,6%, nhưng thấp hơn nghiên cứu trên đàn bò huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi có tỷ lệ tẩy giun sán là 77,8% (Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs., 2019). Vậy, người chăn nuôi bò cần áp dụng kỹ thuật tẩy giun, sán trên đàn bò nhằm cải thiện hiệu quả chăn nuôi.

Tình hình bệnh tiêu chảy và sử dụng kháng sinh

Bệnh tiêu chảy trên bò tại nông hộ

Bảng 4. Tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy trên đàn bò điều tra năm 2021

Chỉ tiêu	Mỏ Cày Bắc			Giồng Trôm		
	Số bò khảo sát, con	Số bò bệnh, con	Tỷ lệ, %	Số bò khảo sát, con	Số bò bệnh, con	Tỷ lệ, %
Tỷ lệ bệnh chung	267	69	25,8	617	137	22,2
Tỷ lệ bệnh chia theo lứa tuổi						
Bò đã đẻ	129	14	10,9 ^c	322	30	9,3 ^c
Bê < 12 tháng	83	43	51,8 ^a	176	83	47,2 ^a
Bò 12-24 tháng	36	10	27,8 ^b	67	15	22,4 ^b
Bò > 24 tháng	19	2	10,5 ^{bc}	52	9	17,3 ^{bc}

Ghi chú: Các giá trị trên cùng một cột nếu có các chữ a, b, c khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê (P<0,05)

Bảng 4 cho thấy tổng số bò điều tra ở MCB là 267 con, số bò bệnh tiêu chảy trong đàn bò khảo sát là 69 con với tỷ lệ là 25,8%, tương tự tổng số đàn bò điều tra ở GTr là 617 con, trong đó có 137 con bò bệnh tiêu chảy chiếm tỷ lệ 22,2%. Theo Nguyễn Văn Chèo và cs. (2014) nghiên cứu tại Huế là 17,8% thấp hơn so với liệu nghiên cứu này. Kết quả cho thấy bệnh tiêu chảy trên bò chia theo lứa tuổi cho thấy giai đoạn bê <12 tháng tuổi có tỷ lệ bệnh cao nhất chiếm 51,8% ở MCB và 47,2% ở GTr, kể đến bò 12-24 tháng tuổi ở MCB là 27,8% và 22,4% ở GTr và thấp nhất là bò đã đẻ và bò > 24 tháng tuổi lần lượt là 10,9% và 10,5% ở MCB và ở GTr là 9,3% và 17,3%. Phân tích thống kê cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ bệnh tiêu chảy trên bò chia theo lứa tuổi tại hai huyện là rất có ý nghĩa về mặt thống kê (P=0,000). Năm 2020, toàn tỉnh xảy ra 100 ổ dịch bệnh hội chứng tiêu chảy, bệnh xảy ra nhiều nhất trên bê theo mẹ và sau cai sữa (Chi cục Chăn nuôi & Thú y Bến Tre, 2020). Số đông các hộ điều tra cho biết nguyên nhân gây ra bệnh tiêu chảy trên bò chủ yếu do thức ăn và nước uống. Điều này phù hợp với nghiên cứu tại Bến Tre của Trần Ngọc Bích và cs. (2022) hỏi kiến thức về nguyên nhân gây ra bệnh hội chứng tiêu chảy trên bò, kết quả tỷ lệ số hộ cho rằng lây nhiễm từ thức ăn là 77,0% và nước uống là 70,0%. Tương tự, việc thực hiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi bò còn hạn chế như có hồ sát trùng trước trại là 29,0% và định kỳ sát trùng chuồng trại 1 lần/tháng là 17,0% (Trần Ngọc Bích và cs., 2021). Theo Nguyễn Văn Chèo và cs. (2014) nghiên cứu sử dụng phương pháp ELISA phát hiện nguyên nhân gây bệnh tiêu chảy trên bê như vi khuẩn *E. coli* (28,9%), *Rotavirus* (37,8%) và *Coronavirus* (33,3%). Mặt khác, theo cán bộ thú y điều trị bệnh trên bò tại địa phương cho rằng có một số trường hợp bệnh tiêu chảy do ký sinh trùng gây ra. Điều này phù hợp với nghiên cứu tại Gia Lâm, Hà Nội, bò nhiễm giun tóc và cầu trùng điều gây bệnh tiêu chảy (Nguyễn Thị Hoàng Yến và cs., 2019). Trong hai huyện điều tra kết quả việc áp dụng kỹ thuật tẩy giun, sán còn thấp là 48,3-57,5% (Bảng 3). Điều này cho thấy hộ chăn nuôi cần quan tâm đến công tác vệ sinh thú y, chất lượng thức ăn, nước uống và định kỳ tẩy giun, sán trong phòng bệnh tiêu chảy trên đàn bò.

Sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi bò tại nông hộ

Bảng 5. Tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi bò tại nông hộ

Tiêu chí	Mỏ Cày Bắc, n=60		Giồng Trôm, n=120	
	Số hộ	Tỷ lệ, %	Số hộ	Tỷ lệ, %
Có sử dụng kháng sinh	60	100	120	100
Mục đích sử dụng kháng sinh				
Phòng bệnh	11	18,3 ^b	29	24,2 ^b
Trị bệnh	49	81,7 ^a	91	75,8 ^a
Chọn kháng sinh sử dụng				
Theo kinh nghiệm	6	10,0 ^b	20	16,7 ^b
Theo cửa hàng thú y	12	20,0 ^b	22	18,3 ^b
Theo cán bộ thú y	42	70,0 ^a	78	65,0 ^a

Ghi chú: Các giá trị trên cùng một cột nếu có các chữ a, b khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Trong hai huyện nghiên cứu, tất cả các hộ chăn nuôi bò có sử dụng kháng sinh trong phòng và trị bệnh chiếm tỷ lệ là 100%.

Khi phân tích thống kê cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ số hộ có mục đích sử dụng kháng sinh trong phòng và trị bệnh trên bò tại hai huyện là khác nhau rất có ý nghĩa về mặt thống kê ($P=0,000$). Số hộ sử dụng kháng sinh trong trị bệnh trên bò ở huyện MCB là 81,7% và ở GTr là 75,8%. Kết quả này cao hơn so với cuộc khảo sát tại các nước như Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha và Scotland cho thấy có 52,5% số người tham gia cho biết họ sử dụng kháng sinh khi điều trị tiêu chảy cho bê sơ sinh (Cassandra và cs., 2021). Việc dùng kháng sinh phòng bệnh trên đàn bò ở MCB (18,3%) và GTr (24,2%), khi có bệnh xảy ra trên đàn bò hoặc ở các hộ lân cận. Ngoài ra, sử dụng kháng sinh phòng bệnh cho đàn bò mới mua về nuôi dễ bị stress do thức ăn, nước uống gây bệnh.

Các hộ chăn nuôi được khảo sát cho rằng cán bộ thú y chọn kháng sinh điều trị bệnh trên đàn bò có tỷ lệ cao nhất là 65,0-70,0%, kế đến là theo hướng dẫn của cửa hàng thú y là 18,3-20,0% và thấp nhất theo kinh nghiệm hộ chăn nuôi là 10,0-16,7%. Sự khác biệt về tỷ lệ số hộ chọn kháng sinh sử dụng theo kinh nghiệm, cửa hàng thú y và cán bộ thú y tại hai huyện là rất có ý nghĩa về mặt thống kê ($p=0,000$). Kết quả cho thấy đa số cán bộ thú y tại địa phương tư vấn phòng và điều trị bệnh trên đàn bò.

Một số loại kháng sinh sử dụng trên bò tại nông hộ

Bảng 6. Một số loại kháng sinh sử dụng phổ biến trên đàn bò tại nông hộ

Kháng sinh	Ký hiệu	Mỏ Cày Bắc, n=60		Giồng Trôm, n=120	
		Số hộ sử dụng	Tỷ lệ, %	Số hộ sử dụng	Tỷ lệ, %
Ampicillin	Am	17	28,3	42	35,0
Tetracycline	Te	13	21,7	19	15,8
Streptomycin	Str	10	16,7	18	15,0
Colistin	Co	27	45,0	49	40,8
Tylosin	Ty	3	5,0	11	9,2
Gentamycin	Ge	5	8,3	6	5,0
Enrofloxacin	En	6	10,0	10	8,3
Amoxicillin	Ax	6	10,0	14	11,7

Kết quả Bảng 6 cho thấy các hộ chăn nuôi bò sinh sản và cán bộ thú y điều trị bệnh trên bò tại hai huyện đã sử dụng chủ yếu 08 loại hoạt chất kháng sinh hoặc kháng sinh thương phẩm có thành phần như ampicillin, tetracyclin, streptomycin, colistin, tylosin, gentamycin, enrofloxacin, amoxicillin. Các loại kháng sinh này đều có tác dụng chung là phòng, trị các bệnh phổ biến trên bò như bệnh tiêu chảy, bệnh hô hấp và một số bệnh khác.

Kết quả cho thấy số hộ được chọn những loại kháng sinh sử dụng nhiều nhất ở huyện MCB như Co, Am, Te, Str lần lượt với tỷ lệ là 45,0%, 28,3%, 21,7% và 16,7%. Tương tự, ở huyện GTr những loại kháng sinh sử dụng nhiều nhất như Co, Te, Am, Str lần lượt với tỷ lệ là 40,8%, 35,0%, 15,8% và 15,0%. Riêng kháng sinh Co có tỷ lệ số hộ sử dụng cao nhất do cán bộ thú y chọn kháng sinh Co phối hợp với các kháng sinh khác trong điều trị bệnh tiêu chảy trên bò. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Sawant (2005) nhóm beta-lactam và tetracycline là những loại kháng sinh được sử dụng rộng rãi nhất trong phòng và trị bệnh ở trại bò sữa tại Pennsylvania. Một nghiên cứu của Hailu (2020) xung quanh thị trấn Holeta, miền trung của Ethiopia về bệnh tiêu chảy trên bê sữa <3 tháng tuổi chủ yếu do nhiễm *E.coli* (83,5%), vi khuẩn này rất mẫn cảm với các kháng sinh Ge (81,8%), nhưng đề kháng cao với Str (81,82%) và Te (60,61%). Theo nghiên cứu tại Bến Tre của Nguyễn Khánh Thuận và cs. (2021) vi khuẩn *E.coli* phân lập từ phân bò và làm kháng sinh đồ, kết quả tỷ lệ đề kháng một số loại kháng sinh của nhóm vi khuẩn *Enterohemorrhagic Escherichia coli* như sau: kháng sinh Co (71,4%), Am (61,9%), Te (47,6%), Str (47,6%), Ge (9,5%). Điều này cho thấy những loại kháng sinh có tỷ lệ số hộ sử dụng cao trong chăn nuôi bò sinh sản thì có tỷ lệ đề kháng kháng sinh cao. Tương tự, nghiên cứu tại Lâm Đồng của Nguyễn Xuân Hòa và cs. (2020) sự mẫn cảm kháng sinh của vi khuẩn *E.coli* gây bệnh tiêu chảy trên bê sữa cụ thể như kháng sinh Am (50%), Do (70%), Ge (20%). Từ đó cho thấy tỷ lệ đề kháng một số kháng sinh khác nhau tùy theo tình hình sử dụng kháng sinh phòng và trị bệnh trên đàn bò tại địa phương. Vậy ưu tiên lựa chọn những loại kháng sinh có tỷ lệ số hộ sử dụng thấp dùng trong điều trị bệnh tiêu chảy trên bò, trừ kháng sinh tylosin. Việc làm kháng sinh đồ một số loại kháng sinh sử dụng phổ biến là cần thiết để đánh giá vi khuẩn gây bệnh tiêu chảy trên bò đã đề kháng kháng sinh nhằm nâng cao hiệu quả điều trị bệnh.

KẾT LUẬN

Tổng đàn bò từ năm 2018-2021 của tỉnh Bến Tre tăng 1,82%/năm và hai huyện MCB và GTr duy trì tăng nhẹ.

Chăn nuôi bò có quy mô là 4,5-5,1 con/hộ, chủ yếu nuôi sinh sản và bán bê con dưới 12 tháng tuổi. Đa số hộ nuôi bò có chuồng trại kiên cố, bổ sung thức ăn tinh hoặc TAHH, ghi chép ngày phối giống và đỡ đẻ cho bò. Tuy nhiên, cần áp dụng kỹ thuật cai sữa sớm bê con và bổ sung thêm thức ăn giàu protein.

Tỷ lệ tiêm phòng bệnh LMLM, THT và tẩy, giun sán còn thấp cần phải cải thiện.

Bệnh tiêu chảy trên đàn bò chiếm 22,2-25,8%, xảy ra nhiều nhất ở bê dưới một năm tuổi. Việc chọn kháng sinh sử dụng chủ yếu là theo cán bộ thú y và có 4 loại kháng sinh sử dụng phổ biến nhất: Colistin, Ampicillin, Tetracycline, Streptomycin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Cục Thống kê Bến Tre. 2021. Niên giám thống kê Bến Tre năm 2021. NXB. Tổng hợp TP.HCM.
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y. 2020. Báo cáo tổng kết tình hình dịch bệnh năm 2020.
- Ngô Thị Diệu, Đinh Văn Dũng, Trần Quang Trung, Diệp Thị Lệ Chi và Nguyễn Xuân Bá. 2016. Hệ thống chăn nuôi bò, khả năng sinh sản của bò cái lai và sinh trưởng của bê lai Zebu nuôi tại tỉnh Quảng Bình. Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 210. tr. 70-77.
- Nguyễn Khánh Thuận, Võ Thị Thanh Tiên, Trần Ngọc Bích và Lý Thị Liên Khai. 2021. Sự hiện diện của một số gene beta-lactamase và sự đề kháng sinh của vi khuẩn *Enteroheorrhagic Escherichia coli* và *Enterotoxigenic Escherichia coli* phân lập từ bò tại tỉnh Bến Tre. Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ. tập 57 (6B). tr. 115-124.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh, Đinh Văn Dũng, Lê Đình Phùng và Nguyễn Xuân Bá. 2019. Đánh giá hệ thống chăn nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của đàn bò cái lai Brahman trong nông hộ huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tạp chí khoa học Đại học Huế. 128. tr. 95-107.
- Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Thị Hồng Chiên, Nguyễn Thân Thiện, Vũ Thị Hà, Cao Thị Phương và Nguyễn Thị Dung. 2019. Tình trạng nhiễm ký sinh trùng đường tiêu hóa trên đàn bò nuôi tại Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội. tập 17 (1). tr. 29-37.
- Nguyễn Văn Chèo, Nguyễn Xuân Hòa, Phan Vũ Hải và Phạm Hoàng Sơn Hưng. 2014. Điều tra tình hình chăn nuôi trâu, bò và ứng dụng phương pháp ELISA xác định nguyên nhân gây tiêu chảy ở bê nuôi trên địa bàn các phường ven thành phố Huế. Tạp chí khoa học Đại học Huế, tập 94 (6). tr.17-25.
- Nguyễn Xuân Hòa, Phạm Đăng Tuấn, Lê Trần Hoàn, Lê Quốc Việt, Thượng Thị Thanh Lễ, Phan Vũ Hải và Trần Quang Vui. 2020. Độc lực và tính miễn cảm kháng sinh của vi khuẩn *Escherichia Coli* phân lập từ bê sữa bị tiêu chảy. Tạp chí KHKT Thú y. 7. tr. 24-30.
- Trần Ngọc Bích, Nguyễn Thanh Lâm, Nguyễn Khánh Thuận, Lê Quang Trung, Nguyễn Phúc Khánh, Nguyễn Minh Dũng, Trần Quang Thái và Danh Út. 2021. Tình hình chăn nuôi và bệnh phổ biến trên bò tại tỉnh Bến Tre. Tạp chí KHKT Thú y. 3. tr. 51-57.
- Trần Ngọc Bích, Nguyễn Thanh Lâm, Nguyễn Khánh Thuận, Lê Quang Trung, Nguyễn Trần Phước Chiến, Hồ Văn Nhanh và Nguyễn Quốc Bảo. 2022. Điều tra tình hình Hội chứng tiêu chảy và vệ sinh thú y trên đàn bò tại tỉnh Bến Tre. Tạp chí KHKT Thú y. 2. tr. 69-76.
- Trương Văn Hiểu và Nguyễn Thị Kim Quyên. 2021. Hiện trạng chăn nuôi bò sinh sản tại tỉnh Trà Vinh. Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 265. tr. 52-57.

Tiếng nước ngoài

- Cassandra Eibl, Ricardo Bexiga, Lorenzo Viora, Hugues Guyot, José Félix, Johanna Wilms, Alexander Tichy and Alexandra Hund. 2021. The Antibiotic Treatment of Calf Diarrhea in Four European Countries: A Survey. *Antibiotics*, 10, pp. 910-926.
- Hailu, S. 2020. Isolation, Identification and Antibiotic Susceptibility of *E.coli* from Diarrheic Calves in and Around Holeta Town, Central Ethiopia. *J. Veterinary Medecine Research*, 7(5), pp. 1197-1203.
- Partridge, S. R. 2011. Analysis of antibiotic resistance regions in Gram-negative bacteria. *FEMS Microbiology Reviews*, 35(5), pp. 820-855.
- Sawant, A.A., Sordillo, L.M. and Jayarao, B.M. 2005. A survey on antibiotic usage in dairy herds in Pennsylvania. *J. Dairy Sci.*, 88(8), pp. 2991-2999.

ABSTRACT

Current status of the reproductive cattle in Mo Cay Bac and Giong Trom district, Ben Tre province

The present study was conducted to evaluate the current status of livestock production, the situation of diarrhea disease, and the use of antibiotics in reproductive cattle in Mo Cay Bac and Giong Trom districts, Ben Tre province. The survey was performed from November 2021 to January 2022 on 180 reproductive cattle households with a total of 884 cattle. Primary and secondary data were collected via cross-sectional and retrospective methods, respectively. The results indicated that the number of cattle in Ben Tre province increased steadily over the period from 2018 to 2021, an average of 1.82% per year. The average herd size of households in Mo Cay Bac and Giong Trom district was respectively 4.45 ± 1.96 heads/household and 5.14 ± 2.98 heads/household, in which the percentage of reproductive cattle accounted for 48.3-52.2%. All households applied the captive method and artificial insemination for their reproductive cattle. The proportion of households with steady stables: 65.8-70.0%, making a logbook in the pregnancy period of cows: 86.7-90.0%, helping cows give birth: 71.7-77.5%, selling calves under 12 months old: 72.5-76.7%, and vaccinated the lumpy skin disease: 91.7-94.2%. The prevalence of diarrhea in cattle in two districts ranged from 22.2 to 25.8%, in which calves under 12 months old suffer from diarrhea the most. The households used antibiotics for the highest treatment of diseases: 75.8-81.7%. The households used the most antibiotics were Colistin: 40.8-45.0%, Ampicillin: 23.3-35.0%, Tetracycline: 15.8-21.7%, and Streptomycin: 15.0-16.7%.

Keywords: *Ben Tre, diarrhea disease, cattle, investigation, antibiotic*

Ngày nhận bài: 24/02/2022

Ngày phản biện đánh giá: 09/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 31/3/2022

Người phản biện: *GS.TS. Nguyễn Văn Thanh*